ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Học phần:** **Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

**Mã số: MLE121**

**Số tín chỉ: 02**

**Giảng dạy cho CTĐT: Kinh tế**

**Khoa: Khoa học Cơ bản**

**Bộ môn phụ trách: Lý luận Chính trị**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD  **KHOA**: **KHOA HỌC CƠ BẢN**  **Bộ môn phụ trách**: **Lý luận Chính trị** |  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần:** Kinh tế chính trị Mác – Lênin;  **Mã học phần**: MLE121

**2. Tên Tiếng Anh:** **Political Economics of Marxist – Leninist**

**3. Số tín chỉ:** 02 **tín chỉ** (tương đương 36 tiết = 24 tiết lý thuyết +12 tiết thảo luận)

**Giảng dạy cho CTĐT: Kinh tế**

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Môn học trước: Triết học Mác – Lênin

**5. Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** | **Ghi chú** |
| 1 | TS. Phạm Thị Nga | 0962260638 | [ptnga2020@tueba.edu.vn](mailto:ptnga2020@tueba.edu.vn) | Trưởng Bộ môn |
| 2 | Th.S Lê Thị Thu Huyền | 0986376209 | [lethithuhuyen@tueba.edu.vn](mailto:lethithuhuyen@tueba.edu.vn) |  |
| 3 | Th.S Phạm Thị Hồng Nhung | 0966725211 | [pthnhung@tueba.edu.vn](mailto:pthnhung@tueba.edu.vn) |  |
| 4 | TS. Ngô Thị Tân Hương | 0974055252 | [tanhuong@tueba.edu.vn](mailto:tanhuong@tueba.edu.vn) |  |
| 5 | TS. Trần Văn Giảng | 0974843267 | [tvgiang@tueba.edu.vn](mailto:tvgiang@tueba.edu.vn) |  |
| 6 | TS. Đinh Thị Tuyết | 0987819808 | [dinhtuyet88@gmail.com](mailto:dinhtuyet88@gmail.com) |  |
| 7 | Th.S Đàm Thị Hạnh | 0349589708 | [dthanh@tueba.edu.vn](mailto:dthanh@tueba.edu.vn) |  |
| 8 | Th.S Đào Thị Tân | 0987995299 | [daothitan@tueba.edu.vn](mailto:daothitan@tueba.edu.vn) | Phó trưởng BM |

**6. Mô tả học phần:**

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin thuộc bộ môn Lý luận chính trị, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2021.

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Nhận diện được quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường nói chung, xác định được bản chất của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, từ đó hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung; (ii) nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay để hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; (iii) Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

**7. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CO1 | Cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với định hướng đảm bảo tính hệ thống, khoa học; cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn; phát huy tính sáng tạo của người học. Vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung; Có đủ kiến thức để phân tích sâu hơn cho kiến thức chuyên môn tạo nền tảng cho việc học tập. Hiểu biết một số quy luật cơ bản trong kinh doanh. | PLO1: 1.1 CTĐT Kinh tế |  |
| CO2 | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, thu thập, xử lý thông tin, tự học và sáng tạo, lập luận tư duy để giải quyết các vấn đề. | PLO2: 2.3 CTĐT Kinh tế |  |
| CO3 | Giúp cho sinh viên và luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và với chế độ XHCN, góp phần làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội.  Có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập, khả năng thích nghi cao với các môi trường khác nhau; hình thành kỹ năng làm việc nhóm, đưa ra định hướng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khả năng tự học hỏi có tinh thần dám làm dám chịu. | PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế |  |

**8. CĐR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Hệ thống hóa được lý luận giá trị lao động của C.Mác, trên cơ sở đó nhận thức đúng các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và có những hành vi kinh tế phù hợp với quy luật kinh tế khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | **3** |
| CLO2 | Hiểu được bản chất của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh TBCN, từ đó nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Trên cơ sở đó giúp cho sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội trong bối cảnh hiện nay. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | **3** |
| CLO3 | Nhận diện và phân biệt được cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, qua đó giúp sinh viên hiểu được bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới và hình thành được tư duy thích ứng với bối cảnh thế giới có nhiều thách thức | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | **3** |
| CLO4 | Xác định được bản chất của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, vấn đề quan hệ lợi ích và bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam. Qua đó giúp sinh viên lý giải được lý do khách quan phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và hình thành tư duy giải quyết các vấn đề kinh tế khi tham gia các quan hệ kinh tế - xã hội, các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế |  |
| CLO5 | Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư. Đồng thời xác định được tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế |  |

**Mối tương thích giữa CĐR học phần với Triết lý giáo dục của**

**Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung của triết lý giáo dục** | | **CĐR học phần** |
| ***Sáng tạo*** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | CLO1, CLO2, CLO3 |
| ***Thực tiễn*** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | CL02, CL03, CL04 |
| ***Hội nhập*** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | CL05 |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction):  Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | |
| **PLO1** | | | | | **PLO2** | | | | | **PLO3** | | | | |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  | 2.3 |  |  |  | 3.2 |  |  |  |
| CLO1 | R |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  | I |  |  |  |
| CLO2 | R |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  | I |  |  |  |
| CLO3 | R |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  | I |  |  |  |
| CL04 | R |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  | I |  |  |  |
| CL05 | R |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  | I |  |  |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận.

-  Hoàn thành các bài tập được giao.

- Nghiên cứu tài liệu học tập.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận*** *(nếu có)*

- Hoàn thành các bài thực hành của học phần.

- Hoàn thành các bài tiểu luận theo yêu cầu.

***9.3. Phần khác*** *(nếu có):* Trong toàn khóa học, sinh viên có thể tham gia các cuộc thi tìm hiểu kiến thức các môn Lý luận Chính trị, tham dự chương trình tọa đàm các chuyên đề Lý luận Chính trị và kết hợp tham quan thực tế theo kế hoạch của Nhà trường tổ chức.

**10. Tài liệu học tập**

***-*** *Sách, giáo trình chính:*

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin* (dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

***-*** *Tài liệu tham khảo*

1. Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Kinh tế & QTKD: *Bài giảng Kinh tế chính trị Mác – Lênin,* năm 2022.

2. Lê Quốc Lý: Kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong 30 năm đổi mới (1986-2016), Nxb. Lý luận chính trị, 2019.

3. Đặng Văn Tin: Đảng Cộng sản Việt Nam chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình giai đoạn hiện nay, Nxb. Lý luận chính trị, 2019.

4. Trần Huy Ngọc: Vai trò của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Đại học Thái Nguyên, 2015.

5. Trần Huy Ngọc, Nguyễn Thị Ngân: Đổi mới phương pháp giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên các trường đại học khu vực trung du, miền núi phía Bắc nước ta hiện nay, Nxb. Hà Nội, 2020.

6. Trần Bình Trọng: Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nxb. Kinh tế quốc dân, 2012.

7. Nguyễn Đức Thành: Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Lựa chọn để tăng trưởng bền vững, Nxb. Tri thức, 2010.

8. Nguyễn Đức Thành: Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

9. Lê Hoàng Nga: Thị trường chứng khoán, Nxb. Tài chính, 2011.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

**11. Phương pháp giảng dạy - học tập**

***- Phương pháp giảng dạy - học tập của học phần***

|  |
| --- |
| **Hộp 1: Phương pháp giảng dạy - học tập**  Thực hiện mục tiêu đào tạo theo chương trình Kinh tế, Bộ môn Lý luận Chính trị thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học tương tác, thuyết trình và tự học. |
| **Hộp 2: Phương pháp dạy học của CTĐT**  **1. Dạy học trực tiếp**  Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.  Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).  **1.1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)**: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trựctiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.  **1.2. Thuyết giảng (Lecture)**: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.  **2. Dạy học tương tác**  Giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.  Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).  **2.1. Tranh luận (Debates)**: là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đềliênquan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.  **2.2. Thảo luận (Discussion)**: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.  **2.3. Học nhóm (Pear Learning)**: Sinh viên được tổchức thành các nhóm nhỏ đểcùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.  **3. Tự học**  Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.  Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).  **3. 1. Bài tập ở nhà (Work Assigment)**: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụlàm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu. |

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và phương pháp giảng dạy - học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | |
| **Dạy học trực tiếp** | **Dạy học tương tác** | **Tự học** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 3 | x | x | x |
| CLO5 | 3 | x | x | x |

**12. Nội dung giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Nội dung giảng dạy**  *(Ghi chi tiết đến từng mục nhỏ của từng chương)* | **Chuẩn đầu ra học phần** *(CĐR đạt được khi kết thúc chương)* | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp giảng dạy**  **học tập** | **Phương pháp đánh giá** |
| **1,2** | **Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin**  I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin  I.KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN  II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN  1. Đối tượng và mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác Lênin  III. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN  1. Chức năng nhận thức  2. Chức năng thực tiễn  3. Chức năng tư tưởng  4.Chức năng phương pháp luận | CLO1 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2(I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học | Chương 1, chương 2 chương 3 và chương 4 có bài kiểm tra viết để lấy điểm kiểm tra định kỳ số 1 |
| **3-5** | **Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**  I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA  1. Sản xuất hàng hóa  2. Hàng hóa  3. Tiền  4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt | CLO1 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2(I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |
| **7-11** | II. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG  1. Thị trường  2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường |
| **12-15** | **Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**  I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ  1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư  2. Bản chất của giá trị thặng dư  3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa  II. TÍCH LŨY TƯ BẢN  1. Bản chất của tích lũy tư bản  2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy  3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản | CLO2 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2 (I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |
| **16-20** | III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG  1. Lợi nhuận  2. Lợi tức  3. Địa tô tư bản chủ nghĩa |  |
| **21-23** | **Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**  I. QUAN HỆ GIỮA CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG  II. ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG  1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường  2. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản | CLO3 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2 (I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| **24** | **Kiểm tra giữa học phần** |  |  |  |  |
| **25-27** | **Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**  I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM  1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  II. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM  1.Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | CLO4 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2 (I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học | Bài thảo luận lấy điểm kiểm tra định kỳ số 2 |
| **28-30** | III. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM  1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế  2. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích |
| **31-36** | **Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**  I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM  1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa  2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam  3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư  II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM  1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế  2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam  3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam | CLO5 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2 (I) CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

|  |
| --- |
| **Hộp 3: Lưu ý khi xây dựng phương pháp đánh giá**  - Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Bộ môn Lý luận Chính trị thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.  Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.  Bộ môn Lý luận Chính trị đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Bộ môn được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment). |
| **Hộp 4: Cụ thể các phương pháp đánh giá**  **\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm**  **1. Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)**  Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.  **\* Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**  **2. Kiểm tra viết (Written Exam)**  Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.  **3.** **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**  Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.  **4. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**  Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7. |

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Trình độ năng lực** | **Thường xuyên (30%)** | **Giữa học phần (20%)** | **Kết thúc học phần** **(50%)** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 3 | x | x | x |
| CLO5 | 3 | x | x | x |

**\* Đánh giá học phần**

***Đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **0** |
| Tham gia tiết học | 20 | Đủ | Nghỉ <5% tổng số tiết | Nghỉ từ 5% đến <10% tổng số tiết | Nghỉ từ 10% đến <15%  tổng số tiết | Nghỉ từ 15% đến 20%  tổng số tiết | Sinh viên  nghỉ học >20% không được tham dự thi kết thúc HP  tổng số tiết | |
| Đi học | 10 | Đúng giờ | Muộn: 1 tiết | Muộn:2 tiết | Muộn:3 tiết | Muộn: 4 tiết |  | Muộn từ 5 tiết trở lên |
| Phát biểu trên lớp  + kiểm tra vấn đáp | 20 | Trên 5 lần | 4 lần | 3 lần | 2 lần | 1 lần |  | 0 lần |
| Bài kiểm tra định kỳ số 1- Kiểm tra viết | 25 | Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kỳ số 2- Bài tập nhóm | 25 | Luôn tham gia bài tập nhóm tích cực và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm | Tham gia bài tập nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Tham gia bài tập nhóm và có  đóng góp ý kiến. | Hiếm khi tham gia vào bài tập nhóm và đóng góp ý kiến. |  |  | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. |

***Đánh giá giữa học phần:*** Bài kiểm tra viết 50 phút theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án được thiết kế sẵn của Bộ môn.

***Đánh giá điểm thi kết thúc học phần:*** Bài kiểm tra viết 60 phút theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án từ Bộ ngân hàng câu hỏi.

***13.3. Hệ thống tính điểm***

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương**  **pháp**  **đánh**  **giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
| Kiểm tra thường xuyên | Toàn bộ kiến thức của chương 1,2,3,4 | Kết thúc chương 4 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2(I) CTĐT Kinh tế | Kiểm tra viết |  | 30% |
| Toàn bộ kiến thức của chương 5,6 | Trong quá trình học chương 5,6 | Kiểm tra bài tập tiểu luận theo nhóm |  |
| Tham gia tiết học, đi học, phát biểu trên lớp | Trong suốt quá trình học | Điểm danh, đánh giá trong quá trình học trên lớp |  |
| Kiểm tra giữa  học phần | Kiến thức của chương 4 | Tiết 24 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2(I) CTĐT Kinh tế | Kiểm tra viết |  | 20% |
| Thi kết thúc học phần | - Nội dung bao quát tất cả các CĐR quan trọng của môn học.  - Thời gian làm bài 60 phút. *(Sinh viên được sử dụng tài liệu).* | Cuối học kỳ | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | PLO1:1.1(R) PLO2:2.3(I) PLO3:3.2(I) CTĐT Kinh tế | Bài thi viết (tự luận) |  | 50% |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | |
| **Quan sát** | **Bài kiểm tra định kỳ** | **Bài kiểm tra giữa học phần** | **Thi kết thúc học phần** | **Câu hỏi** | **Bài tập** | **Đề kiểm tra** |  |
| CLO1 | x | x | x | x | x | x | x |  |
| CLO2 | x | x | x | x | x | x | x |  |
| CLO3 | x | x | x | x | x | x | x |  |
| CL04 |  |  |  | x | x | x | x |  |
| CL05 |  |  |  | x | x | x | x |  |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

Các bài tập ở nhà và bài tập theo nhóm phải được thực hiện từ chính bản thân sinh viên. Nếu bị phát hiện có sao chép thì xử lý các sinh viên có liên quan bằng hình thức đánh giá **0** (không) điểm quá trình và cuối kỳ.

**15. Ngày phê duyệt lần đầu: ngày tháng năm**

**16. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **TS. Phạm Hồng Trường** | **Trưởng Bộ môn**  **TS. Phạm Thị Nga** | **Nhóm biên soạn**  **Th.S Lê Thị Thu Huyền** |

**17. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1:   ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  **Th.S Lê Thị Thu Huyền**  Trưởng Bộ môn:  **TS. Phạm Thị Nga** |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2:  ngày  tháng  năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  **Th.S Lê Thị Thu Huyền**  Trưởng Bộ môn:  **TS. Phạm Thị Nga** |